CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013..

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Tiếp	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Xuân	Thành viên
Ông Đàm Phan Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên (Từ 11/05/2013)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (Đến 11/05/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đàm Phan Liêm	Tổng Giám đốc (Từ 31/05/2013)
Ông Nguyễn Quang Tiếp	Tổng Giám đốc (Đến 31/05/2013)
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (Từ 01/07/2013)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban (Từ 01/06/2013)
Ông Nguyễn Hữu Chương	Trưởng ban (Đến 01/06/2013)
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh

Trong 6 tháng đầu năm 2013 tình hình hoạt động kinh doanh của công ty rất khó khăn do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Đơn giá vận chuyển thuê ngoài tăng, trong khi đó đơn giá vận chuyển bia lại giảm.
- Giá xăng dầu tăng ; phí đường bộ, phí cầu đường tăng ; chi phí sửa chữa, bảo trì phí bảo hiểm xe tăng ; tiền thuê đất kho bãi.
- Mặt khác, các tuyến vận chuyển vượt tuyến Bắc – Nam tăng trong 6 tháng đầu năm 2013.

Để cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, Ban lãnh đạo công ty đang đề xuất với các đối tác vận chuyển thuê ngoài để giảm đơn giá vận chuyển và thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động như là: giảm lương, tăng giờ làm, tái cơ cấu lại bộ máy nhân sự. Đồng thời đề xuất tăng đơn giá vận chuyển đầu ra đối với dịch vụ vận chuyển bia của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco trong 6 tháng cuối năm. Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo công ty tin rằng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong 6 tháng cuối năm của công ty sẽ được cải thiện.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Giaonhận Bia Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳkế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty và công ty con được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Văn Thanh Liêm
Chủ tịch

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đàm Phan Liêm
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 315/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn và các công ty con

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn và các công ty con được lập ngày 15/07/2013 gồm : Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Lan	**Nguyễn Anh Tuấn**
Chứng nhận đăng ký hành nghề	Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1	kiểm toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**184.069.566.257**	**257.679.540.692**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**37.042.840.119**	**35.767.372.632**
1. Tiền	111		37.042.840.119	35.767.372.632
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**200.000.000**	**200.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**127.313.402.427**	**207.368.986.603**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	110.550.762.259	188.332.457.823
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	13.064.383.713	15.435.838.495
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	3.698.256.455	3.600.690.285
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	**3.249.249.701**	**4.074.290.490**
1. Hàng tồn kho	141		3.249.249.701	4.074.290.490
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**16.264.074.010**	**10.268.890.967**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.704.017.844	6.210.038.249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.462.219.771	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.8	2.622.022.963	1.975.368.080
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	2.475.813.432	2.083.484.638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**137.611.614.761**	**154.640.757.353**
I. Tài sản cố định	220		**110.761.228.103**	**127.105.985.693**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	102.322.196.740	118.666.954.330
- Nguyên giá	222		219.424.609.430	219.277.773.067
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(117.102.412.690)	(100.610.818.737)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.288.695.000	8.288.695.000
- Nguyên giá	228		8.288.695.000	8.288.695.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	150.336.363	150.336.363
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	**2.350.000.000**	**2.350.000.000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.350.000.000	2.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		**24.500.386.658**	**25.184.771.660**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24.400.386.658	25.144.771.660
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**321.681.181.018**	**412.320.298.045**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**211.285.885.078**	**229.791.580.400**
I. Nợ ngắn hạn	310		**182.989.129.118**	**201.494.824.440**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.498.000.000	23.904.422.918
2. Phải trả người bán	312	V.16	157.076.305.088	135.939.251.921
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	3.652.112.991	479.361
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	1.727.293.439	8.074.723.693
5. Phải trả người lao động	315		4.088.915.358	8.994.207.058
6. Chi phí phải trả	316	V.19	4.962.336.142	15.095.381.195
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	1.047.989.672	4.961.717.606
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		936.176.428	4.524.640.688
II. Nợ dài hạn	330		**28.296.755.960**	**28.296.755.960**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	28.296.755.960	28.296.755.960
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**68.641.161.513**	**141.497.060.512**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	**68.641.161.513**	**141.497.060.512**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.496.000.000	27.496.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.728.535.560	18.728.535.560
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.210.774.400	9.130.589.728
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66.794.148.447)	6.141.935.224
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.24	**41.754.134.427**	**41.031.657.133**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**321.681.181.018**	**412.320.298.045**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thu Hà	Trần Bình Nam	Đàm Phan Liêm

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**463.030.720.630**	**426.286.675.000**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.1	**463.030.720.630**	**426.286.675.000**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**498.909.601.818**	**382.387.069.565**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(35.878.881.188)**	**43.899.605.435**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	264.260.650	443.380.979
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.774.267.250	4.629.408.658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.774.267.250	4.629.408.658
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.404.848.471	6.267.470.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19.601.427.068	19.402.865.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(65.395.163.327)**	**14.043.242.401**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.748.736	2.503.392
12. Chi phí khác	32	VI.8	468.102.977	105.652.218
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(466.354.241)**	**(103.148.826)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**50**		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**(65.861.517.568)**	**13.940.093.575**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	-	2.230.419.112
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.10	-	534.090.909
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**(65.861.517.568)**	**11.175.583.554**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		1.343.415.620	334.651.525
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		(67.204.933.188)	10.840.932.029
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	VI.11	**(8.401)**	**1.355**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thu Hà	Trần Bình Nam	Đàm Phan Liêm

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**(65.861.517.568)**	**13.940.093.575**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.550.320.624	16.271.917.363
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.200.000)	-
- Chi phí lãi vay	06	2.774.267.250	4.629.408.658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**(46.546.129.694)**	**34.841.419.596**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	181.452.361.179	152.621.678.358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	825.040.789	(1.166.026.219)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(100.015.119.724)	(173.902.848.468)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	271.842.373	2.302.691.341
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.149.990.544)	(5.202.729.084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.510.054.377)	(567.284.801)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.940.368.397)	(1.207.394.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**20.387.581.605**	**7.919.506.156**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(595.000.000)	(1.979.651.778)
2. Tiền thu bán tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	3.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	9.200.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(585.800.000)**	**(1.979.651.778)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1.150.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.406.422.918)	(15.648.000.000)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.119.891.200)	(16.120.142.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(18.526.314.118)**	**(30.618.142.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**1.275.467.487**	**(24.678.287.622)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**35.767.372.632**	**37.851.195.075**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**37.042.840.119**	**13.172.907.453**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thu Hà	Trần Bình Nam	Đàm Phan Liêm

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (gọi tắt là Công ty Mẹ) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. **Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh**

Trong 6 tháng đầu năm 2013 tình hình hoạt động kinh doanh của công ty rất khó khăn do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:
- Đơn giá vận chuyển thuê ngoài tăng, trong khi đó đơn giá vận chuyển bia lại giảm.
- Giá xăng dầu tăng ; phí đường bộ, phí cầu đường tăng ; chi phí sửa chữa, bảo trì phí bảo hiểm xe tăng ; tiền thuê đất kho bãi.
- Mặt khác, các tuyến vận chuyển vượt tuyến Bắc – Nam tăng trong 6 tháng đầu năm 2013.

Để cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, Ban lãnh đạo công ty đang đề xuất với các đối tác vận chuyển thuê ngoài để giảm đơn giá vận chuyển và thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động như là: giảm lương, tăng giờ làm, tái cơ cấu lại bộ máy nhân sự. Đồng thời đề xuất tăng đơn giá vận chuyển đầu ra đối với dịch vụ vận chuyển bia của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco trong 6 tháng cuối năm. Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo công ty tin rằng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong 6 tháng cuối năm của công ty sẽ được cải thiện.

5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran – Miền Bắc	Số 26 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	53 %	51 %
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung	Số 70 Nguyễn Chí Thanh, P.Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	53 %	51 %
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn - Miền Tây	Số 24 Đường B25 Khu dân cư 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	52 %	51 %

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công thương vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An, Quảng Ngãi và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	776.147.769	919.780.129
Tiền gửi ngân hàng	36.266.692.350	34.847.592.503
Cộng	**37.042.840.119**	**35.767.372.632**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	200.000.000	200.000.000
Cộng	**200.000.000**	**200.000.000**

Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - chi nhánh Quãng Ngãi.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu các bên liên quan	105.087.866.738	181.796.001.837
Phải thu khách hàng khác	5.462.895.521	6.536.455.986
Cộng	**110.550.762.259**	**188.332.457.823**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Các nhà cung cấp khác	13.064.383.713	15.435.838.495
Cộng	**13.064.383.713**	**15.435.838.495**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thuế TNCN nhân viên trước cổ phần hóa	4.977.363	4.977.363
Phải thu về cổ phần hoá	195.251.931	195.251.931
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu của người lao động	-	113.275.058
Thu tiền các khách hàng hộ cho Công ty Cổ phần nước giải khát Chương Dương	1.488.079.204	1.493.834.663
Phải thu khác	2.009.947.957	1.793.351.270
Cộng	**3.698.256.455**	**3.600.690.285**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng ôtô	3.243.399.315	4.068.310.852
Công cụ, dụng cụ	5.850.386	5.979.638
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**3.249.249.701**	**4.074.290.490**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**3.249.249.701**	**4.074.290.490**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	357.086.777	727.823.922
Chi phí mua bảo hiểm	3.971.004.505	1.805.043.728
Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	1.149.937.982	2.717.980.182
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.225.988.580	959.190.417
Cộng	**6.704.017.844**	**6.210.038.249**

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.622.022.963	1.919.895.835
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	55.472.245
Cộng	**2.622.022.963**	**1.975.368.080**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	2.355.813.432	1.983.484.638
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	120.000.000	100.000.000
Cộng	**2.475.813.432**	**2.083.484.638**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.447.587.734	550.401.400	202.365.755.707	4.914.028.226	219.277.773.067
Tăng trong kỳ	-	-	195.000.000	32.000.000	227.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	195.000.000	32.000.000	227.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	(80.163.637)	80.163.637
- Giảm khác	-	-	-	(80.163.637)	80.163.637
Số dư cuối kỳ	**11.447.587.734**	**550.401.400**	**202.560.755.707**	**4.865.864.589**	**219.424.609.430**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	206.746.054	187.056.153	96.573.473.699	3.643.542.831	100.610.818.737
Khấu hao	240.805.246	55.339.121	15.616.676.874	637.499.383	16.550.320.624
Giảm khác	-	-	-	(58.726.671)	58.726.671
Số dư cuối kỳ	**447.551.300**	**242.395.274**	**112.190.150.573**	**4.222.315.543**	**117.102.412.690**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.240.841.680	363.345.247	105.792.282.008	1.270.485.395	118.666.954.330
Số cuối kỳ	**11.000.036.434**	**308.006.126**	**90.370.605.134**	**643.549.046**	**102.322.196.740**

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết những vẫn còn sử dụng là 2.686.540.841 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 2.533.799.063 đồng)

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2013 lần lượt là 86.569.561.625 đồng và 48.166.098.938 đồng (tại ngày 31/12/2012 lần lượt là 155.815.530.412 đồng và 77.626.455.088 đồng) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long – chi nhánh Sài Gòn.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	8.288.695.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**8.288.695.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	-
Hao mòn trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	8.288.695.000
Tại ngày cuối kỳ	**8.288.695.000**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An, Quảng Ngãi và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Số đầu năm	150.336.363	8.231.431.809
Chi phí phát sinh trong kỳ	-	3.642.994.860
Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	-	(11.724.090.306)
Số cuối kỳ	**150.336.363**	**150.336.363**

Số dư cuối kỳ bao gồm :

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công trình xây dựng văn phòng Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	-	-
Công trình xây dựng văn phòng Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran - Miền Trung	454.545	454.545
Công trình xây dựng văn phòng Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây	149.881.818	149.881.818
Cộng	**150.336.363**	**150.336.363**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		**2.350.000.000**		**2.350.000.000**
Công ty cổ phần Kinh doanh lương thực Thực phẩm Sabeco	90.000	1.350.000.000	90.000	1.350.000.000
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		-
Cộng		**2.350.000.000**		**2.350.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí trả trước thuê hoạt động tài sản cố định	4.827.260.460	5.626.484.208
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	285.667.967	334.105.726
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.287.458.231	19.184.181.726
Cộng	**24.400.386.658**	**25.144.771.660**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.21)	9.498.000.000	23.904.422.918
Cộng	**9.498.000.000**	**23.904.422.918**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Phải trả người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả các bên liên quan	15.752.947.974	19.571.883.492
Các nhà cung cấp khác	141.323.357.114	116.367.368.429
Cộng	**157.076.305.088**	**135.939.251.921**

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước của các bên liên quan	3.631.872.156	479.361
Trả trước của khách hàng khác	20.240.835	-
Cộng	**3.652.112.991**	**479.361**

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.474.934.895	6.103.636.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.807.927.249
Thuế thu nhập cá nhân	252.358.544	163.159.655
Cộng	**1.727.293.439**	**8.074.723.693**

19. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuê xe vận chuyển	3.825.131.094	12.564.833.711
Chi phí lãi vay phải trả	557.812.461	933.535.755
Chi phí phải trả khác	579.392.587	1.597.011.729
Cộng	**4.962.336.142**	**15.095.381.195**

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	612.890.204	125.841.933
Cổ tức phải trả	183.810.500	4.652.418.000
Nhận ký quỹ ký cược	4.042.500	4.042.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	247.246.468	179.415.173
Cộng	**1.047.989.672**	**4.961.717.606**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn ngân hàng	28.296.755.960	28.296.755.960
Cộng	**28.296.755.960**	**28.296.755.960**

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long – Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số TD.1320.09/HĐTD ngày 24 tháng 07 năm 2009 để nhập khẩu ủy thác phương tiện vận tải với lãi suất bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước cộng 2%, thời hạn vay là 60 tháng. Số dư nợ gốc vay dài hạn là 7.836.115.960 đồng. Số dư nợ vay đến hạn trả đã được phân loại sang nợ ngắn hạn là 4.378.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định của Công ty.

Hợp đồng tín dụng số TD.1197.10/HĐTD ngày 30/09/2010 để đầu tư 20 xe tải, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng với 0,3%/tháng (biên độ được điều chỉnh 6 tháng 1 lần), thời hạn vay 60 tháng, số dư nợ gốc dài hạn là 6.812.560.000 đồng. Số dư nợ đến hạn trả là 1.700.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn. Phương thức bảo đảm khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số TD.1196.10/HĐTD ngày 30/09/2010 để đầu tư 25 xe tải, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng với 0,3%/tháng (biên độ được điều chỉnh 6 tháng 1 lần), thời hạn vay 60 tháng, số dư nợ gốc dài hạn là 8.495.700.000 đồng. Số dư nợ đến hạn trả là 2.130.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn. Phương thức bảo đảm khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số TD.1195.10/HĐTD ngày 30/09/2010. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng cộng với biên độ 0,3%/tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2013: 5.152.380.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm là 1.290.000.000 đồng). Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua 16 phương tiện vận tải. Phương thức bảo đảm khoản vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Số đầu năm	-	468.390.567
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số chi trong kỳ	-	(17.049.016)
Số đã hoàn trong kỳ	-	(451.341.551)
Số cuối kỳ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**27.496.000.000**	**18.702.295.721**	**9.053.134.233**	**21.184.345.706**	**156.435.775.660**
Lãi trong năm trước					18.435.306.786	18.435.306.786
Trích lập các quỹ			26.239.839	77.455.495	(1.139.229.522)	(1.035.534.188)
Chia cổ tức năm 2011					(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012					(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Chi khen thưởng					(274.030.780)	(274.030.780)
Biến động khác					(64.456.966)	(64.456.966)
Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**27.496.000.000**	**18.728.535.560**	**9.130.589.728**	**6.141.935.224**	**141.497.060.512**
Lỗ trong kỳ					(67.204.933.188)	(67.204.933.188)
Trích lập các quỹ			-	80.184.672	(570.968.046)	(490.783.374)
Chi bổ sung thù lao HĐQT và BKS năm 2012					(2.026.000.000)	(2.026.000.000)
Chi thưởng hoàn thành kế hoạch					(2.520.964.937)	(2.520.964.937)
Biến động khác					(613.217.500)	(613.217.500)
Số dư cuối kỳ	**80.000.000.000**	**27.496.000.000**	**18.728.535.560**	**9.210.774.400**	**(66.794.148.447)**	**68.641.161.513**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	20.000.000.000	25	20.000.000.000	25
Vốn góp của các đối tượng khác	60.000.000.000	75	60.000.000.000	75
Cộng	**80.000.000.000**	100	**80.000.000.000**	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	(4.119.891.200)	(16.120.142.000)
- Chi trả cổ tức năm trước	(4.119.891.200)	(16.120.142.000)
- Chi trả cổ tức kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

24. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư	37.390.000.000	37.390.000.000
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số ở các công ty con	1.343.415.620	695.273.020
Các quỹ của cổ đông thiểu số	3.020.718.807	2.946.384.113
Cộng	**41.754.134.427**	**41.031.657.133**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	419.746.682	1.856.483.146
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	462.610.973.948	424.430.191.854
Cộng	**463.030.720.630**	**426.286.675.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	367.403.511	1.812.803.490
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	498.542.198.307	380.574.266.075
Cộng	**498.909.601.818**	**382.387.069.565**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi dưới 03 tháng	255.060.650	429.069.868
Lãi tiền gửi từ 03 tháng trở lên	9.200.000	14.311.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	**264.260.650**	**443.380.979**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.774.267.250	4.629.408.658
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**2.774.267.250**	**4.629.408.658**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	5.113.721.751	5.665.501.089
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	506.046.481	103.932.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.920.304	54.805.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.551.429.082	236.270.883
Chi phí bằng tiền khác	192.730.853	206.959.845
Cộng	**7.404.848.471**	**6.267.470.284**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	12.159.977.058	12.307.944.782
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	863.776.029	660.125.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.384.766	711.189.248
Chi phí thuế, phí, lệ phí	19.659.000	18.942.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.029.556.299	4.292.538.929
Chi phí bằng tiền khác	1.618.073.916	1.412.124.333
Cộng	**19.601.427.068**	**19.402.865.071**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thu nhập khác	1.748.736	2.503.392
Cộng	**1.748.736**	**2.503.392**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí khác	468.102.977	105.652.218
Cộng	**468.102.977**	**105.652.218**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty được quy định trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tương ứng với điều kiện của từng công ty con.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(65.861.517.568)	13.940.093.575
Điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)	1.466.120.753	1.209.573.100
Tổng thu nhập tính thuế	(64.395.396.815)	15.149.666.675
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.787.416.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(1.556.997.558)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**2.230.419.112**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	534.090.909
Cộng	**-**	**534.090.909**

11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(67.204.933.188)	10.840.932.029
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(67.204.933.188)	10.840.932.029
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**(8.401)**	**1.355**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	45.094.963.224	43.675.236.594
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.479.661.655	43.663.707.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.550.320.624	16.271.917.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.943.383.899	300.565.990.164
Chi phí khác bằng tiền	2.480.144.444	2.067.750.101
Cộng	**525.548.473.846**	**406.244.601.430**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và các chi nhánh	Bên liên quan	Mua hang	56.594.615
		Cung cấp dịch vụ vận tải	595.216.355
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	267.991.349
		Cung cấp dịch vụ cho thuê kho	1.781.563.800
Công ty Cp Thương mại Sabeco Trung Tâm	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	149.462.008.542
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Tiền và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	76.227.062.572
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Hậu và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	64.266.888.152
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Đông và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	78.789.605.203
Công ty Cp Thương mại Sabeco Tây Nguyên và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	56.192.163.540
Công ty Cp Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	62.319.040.870
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Trung và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	6.167.268.558
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	18.770.575.608
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bình Tây	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	23.258.070
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	244.700.474
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	87.136.991
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Lý	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	121.497.992
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	458.814.305
Công ty Cp Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	13.574.683
Công ty TNHH Một thành viên bia Sài Gòn -Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.900.613.440
Công ty Cp Rượu Bình Tây và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	54.182.621
Công ty Cp Vận tải và Thương mại	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	4.898.990.166
Công ty Cp Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	24.511.199.522
		Bán hang	23.498.840
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	15.516.863.061
		Cung cấp dịch vụ giám sát GPS	4.158.000
		Bán hang	13.605.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	451.363.548
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Ứng trước cung cấp dịch vụ cho thuê kho	(3.631.156.001)
Công ty Cp Thương mại Sabeco Trung Tâm	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	26.878.305.069
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Tiền và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	11.733.109.971
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Hậu và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	9.940.109.949
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Đông và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	27.582.097.983
Công ty Cp Thương mại Sabeco Tây Nguyên và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	9.432.615.324
Công ty Cp Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	10.723.061.245
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Trung và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	997.693.686
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Tây và các chi nhánh	Bên liên quan	Ứng trước cung cấp dịch vụ vận tải	(716.155)
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	55.343.448
		Phải trả dịch vụ vận tải	(3.405.081.732)
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	123.081.982
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bình Tây	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	3.287.790
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	1.714.646.606
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	32.367.710
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phủ lý	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	87.170.798
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	67.262.388
Công ty Cp Bao bì Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ thuê kho	3.456.426.040
		Phải trả tiền mua hàng	(498.602.500)
Công ty TNHH Một thành viên bia Sài Gòn -Hà Tĩnh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	1.787.841.550
Công ty Cp Rượu Bình Tây và các chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	54.182.621
Công ty Cp Vận tải và Thương mại	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(2.848.990.166)
Công ty Cp Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(8.836.490.865)
		Phải thu bán hang	10.998.130
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Sài Gòn 9	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(259.482.711)
		Phải thu bán hang	900.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	3.365.849.986	1.781.999.992
Thu nhập của Ban điều hành	5.517.291.479	4.725.786.061
Cộng	**8.883.141.465**	**6.507.786.053**

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.042.840.119	35.767.372.632	37.042.840.119	35.767.372.632
Phải thu khách hàng	110.550.762.259	188.332.457.823	110.550.762.259	188.332.457.823
Phải thu khác	3.913.279.092	3.622.437.864	3.913.279.092	3.622.437.864
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	**154.056.881.470**	**230.272.268.319**	**154.056.881.470**	**230.272.268.319**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	37.794.755.960	52.201.178.878	37.794.755.960	52.201.178.878
Phải trả người bán	157.076.305.088	135.939.251.921	157.076.305.088	135.939.251.921
Phải trả khác	9.486.350.968	28.925.463.926	9.486.350.968	28.925.463.926
Cộng	**204.357.412.016**	**217.065.894.725**	**204.357.412.016**	**217.065.894.725**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 30/06/2013 (xem thuyết minh V.10). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 30/06/2013.

5. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m2 dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01/08/2010 đến 01/08/2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê khu nhà và đất tại 19A Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.300 m2 dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 5 năm bắt đầu từ 29/01/2010 đến 29/01/2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Công ty thuê kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 4.833 m2 dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực 3 năm bắt đầu từ 01/01/2012 đến 31/12/2014. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê văn phòng làm việc trên lô đất số Lô A1-26, đường Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi với diện tích 100 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 01 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2012 đến ngày 01 tháng 12 năm 2013. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời gian thuê.

Công ty thuê văn phòng làm việc số 24-26 đường B25 KDC91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 450 m2 được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 02 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 9 năm 2011 đến ngày 01 tháng 9 năm 2013. Chi phí thuê cố định trong năm đầu và năm thứ hai sẽ tăng 10% so với năm đầu.

Công ty có thuê hoạt động 6 xe con phục vụ công tác, thời hạn thuê trong khoảng từ 15/01/2012 đến 08/11/2016, chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Công ty thuê bãi gửi xe ôtô con tại Tổ 11 phường Nghĩa Chánh thành phố Quảng Ngãi với diện tích đảm bảo để đủ 02 xe ôtô con đậu. Thời hạn thuê 01 năm từ ngày 01/04/2013 đến 01/04/2014. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời gian thuê.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Từ 1 năm trở xuống	4.388.526.437	5.618.211.467
Từ 1 năm đến 5 năm	7.425.751.418	8.548.900.654
Từ 5 năm trở lên	13.300.000.000	13.900.000.000
Cộng	**25.114.277.855**	**28.067.112.121**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư số 81/HĐHTĐT/SGB-TTG ngày 26 tháng 10 năm 2009 giữa Công ty với Công ty cổ phần Tập đoàn Trung Thủy, hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà cao cấp hỗn hợp làm văn phòng cho thuê và căn hộ dịch vụ (bán và cho thuê) tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh với vốn đầu tư dự kiến là 950.000.000.000 đồng. Công ty góp vốn bằng quyền thuê đất với diện tích 22.990 m2 tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại dự án đang được triển khai và Công ty đã di chuyển trụ sở về số 19A đường Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở văn phòng cũ hiện đang được dọn dẹp để xây dựng tòa nhà văn phòng theo dự án nêu trên.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**177.908.606.201**	**31.230.148.688**	**209.138.754.889**
Các khoản vay và nợ	11.345.950.145	31.230.148.688	42.576.098.833
Phải trả người bán	157.076.305.088	-	157.076.305.088
Phải trả khác	9.486.350.968	-	9.486.350.968
Số đầu năm	**193.736.460.331**	**31.914.309.825**	**225.650.770.156**
Các khoản vay và nợ	28.871.744.484	31.914.309.825	60.786.054.309
Phải trả người bán	135.939.251.921	-	135.939.251.921
Phải trả khác	28.925.463.926	-	28.925.463.926

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Tại ngày 30/06/2013, với giả định các biến số khác không đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm này của Công ty sẽ giảm/tăng 566.921.339 VND (năm trước giảm/tăng 709.391.339 VND) do sự tăng/giảm của chi phí lãi vay.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyển ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 do Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thu Hà	Trần Bình Nam	Đàm Phan Liêm

Ngày 15 tháng 07 năm 2013